

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-1.4%	-13.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.60
Z - score (sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

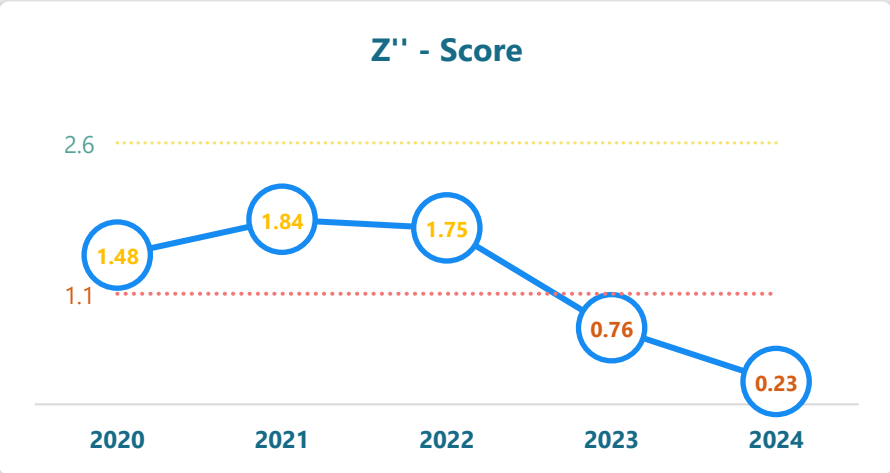
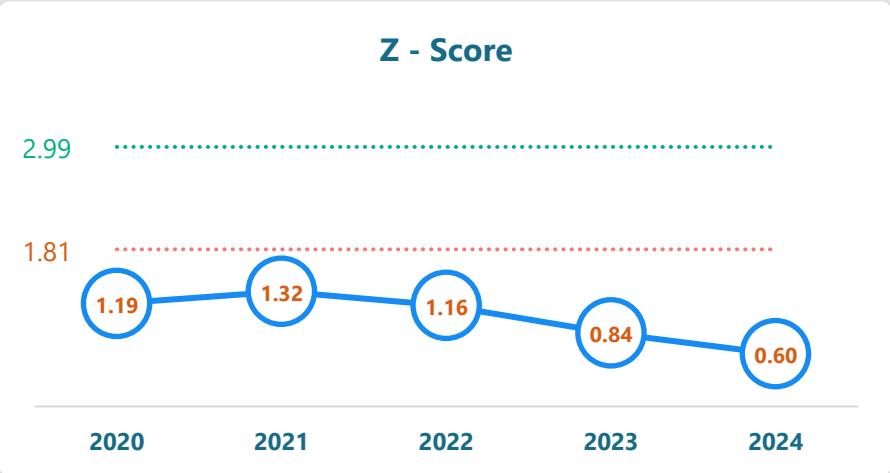
Hệ số nguy cơ phá sản	0.23
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa1)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
1,065		▼ 275
tỷ VNĐ		▼ 20.5%

LN sau thuế	2024	YoY
21.7		▼ 17.7
tỷ VNĐ		▼ 44.9%

ROE	2024	+/- YoY
1.7%		▼ 1.4%

ROA	2024	+/- YoY
0.7%		▼ 0.6%



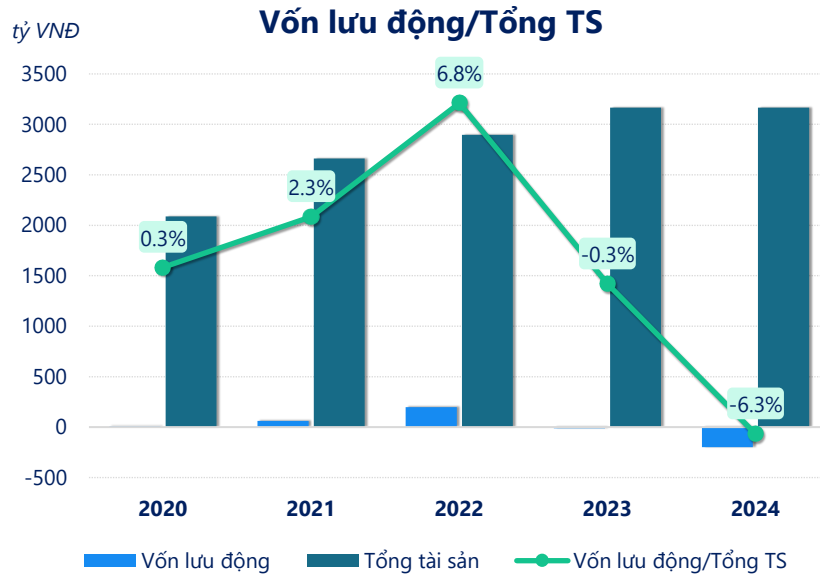
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PBC** năm **2024** đạt **0.60**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PBC** năm **2024** đạt **0.23**, thấp hơn so với năm 2023 (0.76). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **PBC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 20.5%** chỉ còn **1,065** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 44.9%** chỉ còn **21.68** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.72%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

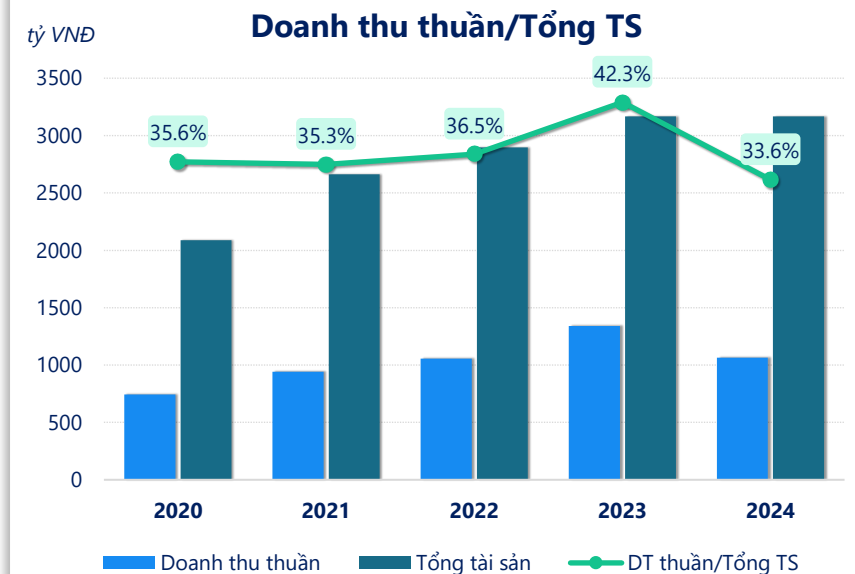
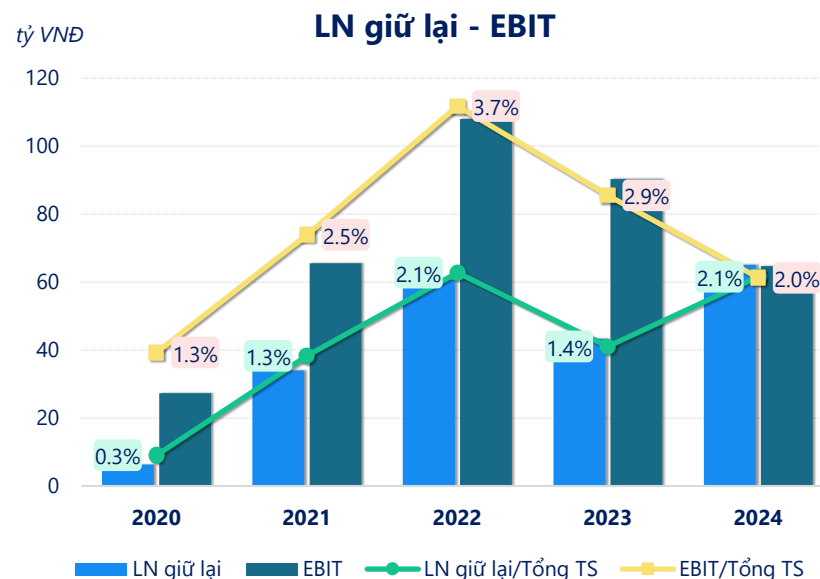
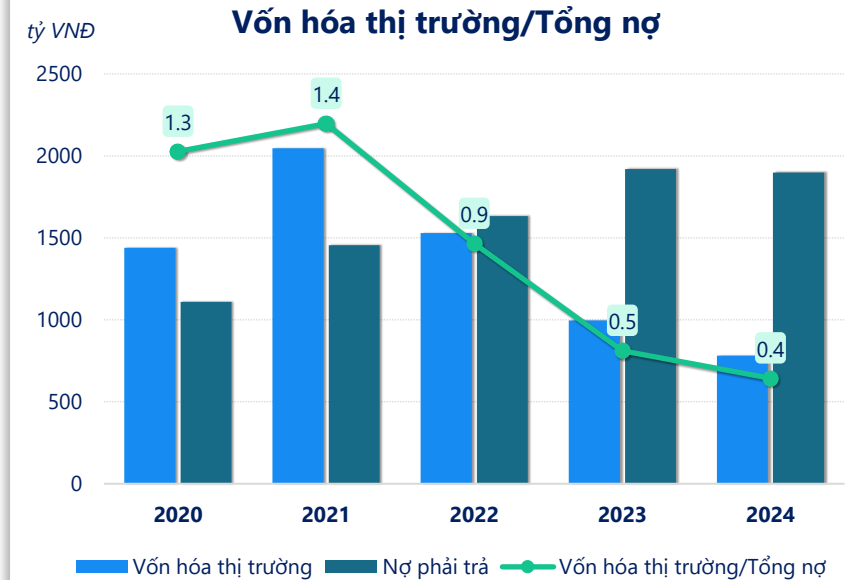
CTCP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (UPCOM: PBC)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,209	3,167	1.3%
Tài sản ngắn hạn	859	914	-6.0%
Tiền và tương đương tiền	228	206	10.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	288	265	8.7%
Hàng tồn kho	181	273	-33.7%
Tài sản ngắn hạn khác	161	169	-4.8%
Tài sản dài hạn	2,351	2,254	4.3%
Phải thu dài hạn	157	157	0.0%
Tài sản cố định	95.2	112	-15.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,090	1,972	6.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.28	0.28	0.0%
Tài sản dài hạn khác	7.81	12.3	-36.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,922	1,919	0.1%
Nợ ngắn hạn	1,000	924	8.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	621	642	-3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	112	55.7%
Nợ dài hạn	922	995	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	920	992	-7.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,288	1,248	3.2%
Vốn chủ sở hữu	1,288	1,248	3.2%
Vốn điều lệ	1,133	1,133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	744	941	1,057	1,340	1,065
Giá vốn hàng bán	618	766	822	1,109	855
Lợi nhuận gộp	126	175	235	231	210
Doanh thu HĐTC	5.12	11.1	4.82	6.52	2.97
Chi phí TC	19.5	34.8	37.5	46.2	43.3
Chi phí lãi vay	18.2	29.9	31.1	40.6	36.5
LN trong công ty LKLD	-0.51	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.52	7.52	6.10	6.00	4.89
Chi phí QLDN	99.2	107	117	134	134
LN thuần từ HĐKD	4.00	36.3	79.6	51.1	30.2
Lợi nhuận khác	5.16	-0.65	-2.69	-1.44	-2.06
LN trước thuế	9.15	35.7	76.9	49.7	28.1
Lợi nhuận sau thuế	6.71	27.7	60.2	39.4	21.7
LNST của CĐ cty mẹ	6.71	27.7	60.2	39.4	21.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	177	-58.8	233	-126	245
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-489	-397	-368	-110	-129
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	266	593	135	251	-93.8
Tiền đầu kỳ	98.4	52.7	190	191	206
Lưu chuyển tiền thuần	-45.7	138	0.55	15.3	22.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	-0.06	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	52.7	190	191	206	228